

# CÁI CHẾT CỦA SỬ GIA PHẠM VĂN SƠN

VĂN NGUYỄN DƯƠNG

**Lời giới thiệu:** Dưới đây là bài viết về “**CÁI CHẾT CỦA SỬ GIA PHẠM VĂN SƠN**” của Văn Nguyễn Dương. Tác giả bài viết này cũng là người từng cộng tác với Sử gia Phạm Văn Sơn, bị giam 13 năm trong các Trại tù CSVN từ Nam ra Bắc, đã ghi nhận về những ngày cuối cùng của Sử gia trong Trại K2/TÂN LẬP. Sau khi ra khỏi các Trại tù CSVN năm 1988, Văn Nguyễn Dương sang định cư ở Hoa Kỳ năm 1991. Ông cũng là tác giả của quyển biên khảo viết bằng Anh ngữ về chiến sử ba-mươi-năm Chiến Tranh Việt Nam “**THE TRAGEDY OF THE VIETNAM WAR**” do Nhà XB Hoa Kỳ MCFARLAND ở North Carolina xuất bản năm 2008. Nhà thơ Cung Trầm Tưởng viết bài nhận định dài về tác phẩm này sau khi sách được xuất bản. Hồi ký về “Cái Chết của Sử gia Phạm Văn Sơn” cũng được dịch sang Anh ngữ đăng ở SACEI (Saigon Arts, Literature & Education Institute) Forum 7.

--sacei007@yahoo.com--  
tháng 3, năm 2010.



**T**rước năm 1975, ở miền Nam, **ông Phạm Văn Sơn** là một trong rất ít những vị viết sử.

Bộ sử được nhiều người biết đến nhất của ông là bộ **VIỆT SỬ TÂN BIÊN**.

Tôi hân hạnh được làm việc dưới quyền chỉ huy của ông từ năm 1958 đến 1960. Thời gian này ông mang cấp bậc Thiếu tá, giữ chức vụ Chỉ huy trưởng Trường Quân Báo & Chiến Tranh Tâm Lý Cây Mai; tôi mang cấp bậc Trung úy, là huấn luyện viên và sĩ quan an ninh của Trường. Chính trong thời gian này, ông đã tu chỉnh bộ sử nói trên và cho tái bản. Những thì giờ nhàn rỗi, tôi đã tình nguyện giúp ông. Tôi được ông giới thiệu đến gặp ông Lê Ngọc Trụ, công chức làm việc ở Thư Viện Quốc Gia --lúc đó còn nằm trên đường Gia Long-- để nhờ hướng dẫn sưu tầm tài liệu. Ông Lê Ngọc Trụ còn là một học giả, giảng sư Ngữ học của Đại học Văn khoa Sài Gòn, đã chỉ dẫn cho tôi tìm được khá nhiều tài liệu và sách viết bằng tiếng Pháp về thời Trịnh-Nguyễn phân tranh. Các tài liệu này cũng như những tài liệu quý giá khác, giúp cho ông Phạm Văn Sơn tu chỉnh Việt Sử Tân Biên. Thời gian làm việc với ông, tôi đã học được ở ông nhiều điều về viết lách.

Năm 1961, trường Cây Mai đổi tên, chỉ còn là trường Quân Báo. Ngành Chiến Tranh Tâm Lý tách ra riêng, được dạy riêng ở một trường của ngành này, mới thành lập, ở một địa điểm khác; do đó, Thiếu tá Phạm Văn Sơn cũng được chuyển về ngành Chiến Tranh Chính Trị... Sau đó không lâu, ông được bổ nhậm vào chức vụ Trưởng

Ban Quân Sử của Quân Lực VNCH, thuộc Bộ Tổng Tham Mưu. Ông lần lượt được thăng đến cấp Đại tá và giữ nhiệm vụ này cho đến trước ngày miền Nam sụp đổ.

Tôi nghĩ rằng, với khả năng của ông và dưới sự chỉ đạo của người viết sử sở trường và kinh nghiệm như ông, hẳn là Ban Quân Sử Quân Lực VNCH đã viết được những bộ sử chiến tranh VN cận đại quý giá, nhất là binh sử thời kỳ sau năm 1954 trở đi. Tôi nghĩ như vậy vì tôi biết ông Phạm Văn Sơn rất thận trọng, không thể khinh suất trong nhiệm vụ của mình và càng không thể để cho thuộc cấp khinh suất. Ngày trước ông thường bảo tôi: “Phải cố gắng làm sao cho mức độ trung thực và chính xác cao chừng nào tốt chừng đó, như vậy những điều mình viết về sử mới mong có thêm một chút giá trị. Việc sưu tập những sự kiện, chứng tích, tài liệu có độ xác tín cao nhiều chừng nào thì việc so sánh, nghiên cứu, lượng giá, đối chiếu... dễ chừng nấy”. Đó là lẽ lối làm việc nghiêm cẩn, thận trọng của ông. Vì vậy sau này, năm 1972, tôi đã không ngạc nhiên khi chiến trường An Lộc còn đang sôi động với những trận đánh đối tuyến chỉ cách nhau có một con đường, giành nhau từng góc phố --giữa các đơn vị VNCH và quân CS Bắc Việt-- khi những cơn pháo kích dữ dội của địch quân chưa giảm, khi không một chiếc trực thăng nào đáp xuống An Lộc mà không sợ tan xác, tôi đã thấy ông hiện diện ở chiến trường này để tìm hiểu sự thật viết về trận chiến khốc liệt đó.

Lúc bấy giờ, tôi là Trưởng Phòng 2, Bộ Tư Lệnh SĐ5BB --cũng là Bộ Tư lệnh Hành Quân Chiến Trường An Lộc-- của tướng Lê Văn Hưng, đã cung cấp cho Đại tá Phạm Văn Sơn những tài liệu, sự kiện “sống” nóng bỏng, chính xác và đầy đủ. Tuy nhiên, muốn viết cho trung thực hơn, ông đã ở lại trong hầm chống pháo với tôi một đêm thức trắng để nghe tiếng đạn pháo của địch quân rơi trên đầu mình và xung quanh đầu đó, vừa hỏi tôi thật chi tiết về những sự kiện ghi trong nhật ký hành quân (mỗi phòng của Bộ Tư Lệnh Hành Quân đều có) kể cả tài liệu, cung từ tù binh của địch bắt được trong các trận đánh trước ở đó.

Sau khi ông rời An Lộc, không bao lâu mặt trận được giải tỏa, tôi đến Bộ Tổng Tham Mưu để gặp ông thì được biết ông đã ra Quảng Trị làm nhiệm vụ như đã làm ở An Lộc. Như vậy ông và những sĩ quan thuộc cấp trong Ban Quân Sử đã hiện diện ở khắp chiến trường lớn để tìm sự thật viết binh sử... Tôi nêu lên những chi tiết trên đây mong các bạn hình dung được tư cách khả trọng của một người viết sử chân chính, ông Phạm Văn Sơn, một người đã thành danh trong giới trí thức VN, để rồi tôi xin kể lại những ngày cuối cùng bị đất trước cái chết thảm thương của ông trong lao tù, dưới chế độ bất nhân, tàn độc của CSVN.

Ngày 30/4/75, như mọi người đều biết, Dương Văn Minh, một tổng thống phi hiến, tuyên bố đầu hàng CS Bắc Việt vô điều kiện, Quân Lực VNCH bị bức tử, buông súng, tan rã. Một số tướng lãnh, sĩ quan cấp tá, cấp úy tuân tiết. Tất cả những sĩ quan còn lại ở miền Nam vào lúc đó, bị dồn vào các trại tập trung tạm trong lãnh thổ miền Nam, cùng với các cấp chỉ huy cảnh sát, công chức cao cấp, các nhà hoạt động chánh trị

trong các đảng phái miền Nam và các vị tuyên úy Công giáo, Tin Lành và Phật giáo trong QLVNCH. Một năm sau, CSBV đưa tất cả những người mà họ gọi là có “nợ máu nhiều nhất với nhân dân” ra miền Bắc, giam giữ và bắt lao động khổ sai ở những trại giam trong rừng sâu nước độc Thượng du và Trung du Việt Bắc. Một số sĩ quan và công chức khác còn bị giam giữ ở các trại cải tạo miền Nam. Tháng 6, năm 1976, đợt tù nhân đầu tiên bị đưa ra Bắc, trong đó có tôi, bị dồn cứng dưới khoang của những chiếc tàu thủy cận duyên cỡ nhỏ, loại chuyên chở của quân đội CSBV. Sau 4 ngày 4 đêm, tàu cập ở Bến Thủy thuộc Vinh. Từ đó vào nửa khuya, chúng tôi bị chuyển vào bờ, lần này thì bị dồn vào các toa tàu hỏa dùng để chở súc vật, lên phía Bắc. Ngày 15/6/76 -- ngày duy nhất mà tôi nhớ suốt 13 năm tù-- đúng một năm sau ngày tôi đưa đầu vào cùm ở trường Don Bosco ở Gò Vấp, trên chuyến tàu hỏa nói trên, qua một kẽ hở thật nhỏ của toa tàu, tôi đã nhìn thấy nhà thương Bạch Mai và ga Hàng Cỏ, những địa danh của Hà Nội mà tôi đã được đọc qua trong các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn thuở tuổi học trò. Hai sĩ quan tù nhân cấp Tá đã ngộp thở chết trong toa chở súc vật, quãng giữa đường Việt Trì - Yên Bái. Kể từ đó, có thêm hàng trăm tù nhân đi trên những chuyến tàu định mệnh này đã ngã xuống ở các Trại tù miền Bắc, vĩnh viễn không còn thấy được những chuyến tàu xuôi Nam... Trong số những người này có Sử gia Đại Tá Phạm Văn Sơn.

Một số tù nhân trên dưới một ngàn người trên các toa tàu này được đổ xuống ga Yên Bái; tôi cũng nằm trong số “tù” này. Từ ga Yên Bái, bộ đội CS dùng xe quân sự Molotova chuyển chúng tôi theo đường bộ lên Sơn La giam giữ ở các trại giam “quân quản” dành cho các sĩ quan miền Nam. Tôi ở đó được một năm rồi bị chuyển sang trại giam công an, cũng ở Sơn La, trong 2 năm nữa.

Năm 1979, trước cuộc chiến ngăn ngui giữa Trung Cộng và CSVN không bao lâu, tất cả chúng tôi -- những tù nhân chính trị -- ở những trại giam trên các tỉnh biên giới phía Bắc và Tây Bắc được chuyển về các trại giam vùng Trung Du và các tỉnh phía nam, tây nam Hà Nội, như các trại giam Tân Lập (Vĩnh Phú), Nam Hà (Nam Định), Thanh Phong (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh)... Sự chuyển đôn trại như vậy làm cho đời sống lao tù chúng tôi đã cơ cực càng cơ cực hơn, ăn đã đói càng đói hơn, mỗi người không có được đến 4 tấc chiếu ngang để có thể nằm ngửa, phải nằm nghiêng chen chúc lẫn nhau mà ngủ sau mỗi ngày lao động nặng nhọc, nên phòng giam nào cũng hôi hám, thiếu ánh sáng, thiếu không khí đến ngộp thở. Bao nhiêu chứng bệnh ngặt nghèo nguy hiểm đã bộc phát trong anh em chúng tôi, thuốc men không có để trị bệnh. Mạng sống của mọi người bị Tử Thần rình rập từng ngày, từng đêm.

Đa số anh em chúng tôi được đưa về trại giam Tân Lập do công an quản chế, bây giờ đặt dưới sự chỉ huy của Trung tá Công an Nguyễn Thùy. Tân Lập là một hệ thống trại gồm một trại chính và nhiều phân trại thường được gọi là K, đánh số từ K1 đến K7, nằm rải rác hai bên bờ một nhánh sông bắt nguồn từ sông Lô, chảy qua xã Tân Lập, tỉnh Vĩnh Phú. Tôi đến Tân Lập ngày nào năm đó, đã không còn nhớ nữa, chỉ nhớ là

lúc đó trời đã bắt đầu trở lạnh... Dù vậy, sau mỗi buổi lao động vẫn phải theo mọi người ra những bãi vắng trên sông này để tắm trước khi về trại. Chính ở các bãi tắm này chúng tôi mới thấy hình hài khốn khổ của nhau, vì mọi người đều trần truồng. Trong khi số tù nhân từ Sơn La mới chuyển về, người ngòm còn chút thịt da, thì, những anh em tù đã ở trại giam K2/Tân Lập từ mấy năm trước thân thể chỉ còn da bọc xương... Đến hai bên hông là nơi lý ra phải còn có chút thịt, cũng chỉ thấy có xương xẩu nhô hẳn lên, trông thật thảm não. Khi tắm ai cũng rét run, vì cái lạnh của trời và nước làm cho mọi người thấu buốt ruột gan... bởi trong người không còn năng lượng để kháng nào nữa.

Tôi nói lên những điều này để chỉ rõ chế độ quản chế, đối xử với tù nhân chính trị của trại giam Tân Lập cay nghiệt hơn bất cứ trại giam nào mà chúng tôi đã trải qua trước đó, mặc dù chúng tôi biết rằng với chế độ tập trung cải tạo, trại giam là nơi CSVN giết người kín đáo nhất, ít đổ máu nhất, bằng áp đặt khổ sai vất vả, bằng bỏ đói trường kỳ... khiến cho tù nhân chết mỗi mòn vì kiệt sức, vì bệnh hoạn hay vì những lý do mờ ám khác nữa. Không một ai trong chúng tôi, lúc đó, thoát khỏi sự thách đố của định mệnh, của cái chết đến bằng nhiều cách ở bất cứ lúc nào. Ở Tân Lập, Trung tá Nguyễn Thùy và cán bộ Công an trại giam đã làm hơn những điều chúng tôi đã nghĩ, đã biết. Vì thế các tù nhân chính trị chết trong các phân trại Tân Lập nhiều hơn bất cứ nơi nào khác. Riêng ở phân trại K2, mấy tháng mùa đông cuối năm 1979, đầu năm 1980, mỗi ngày ít nhất cũng có 1 đến 2 tù nhân chết; con số tù nhân đến bệnh xá (không có một thứ thuốc men nào để trị bệnh), hằng ngày hơn 200 người, mục đích không phải là để xin trị bệnh, nhưng để được khám, chứng nhận là là “có bệnh” --khỏi đi lao động-- được ngày nào đỡ ngày đó, mặc dầu họ là những người bệnh thực sự cần phải được điều trị và miễn làm việc... chớ đừng nói là lao động nặng.

Tại K2/Tân Lập, trong hoàn cảnh chung như vậy, tôi đã gặp lại Đại tá Sử gia Phạm Văn Sơn. Tôi đã nhìn thấy tận mắt những ngày sống bi đát cuối cùng của đời ông.

Chừng một tháng sau khi đến K2, một buổi trưa, tôi và một người bạn tù khác cùng đợi đến phiên phải lên phạn xá gánh cơm về cho anh em trong đội ăn sau buổi lao động; trong khi chờ đến lượt mình nhận cơm, tôi đã vờ vẩn đến bên ngoài hành lang của một căn phòng nhỏ cạnh phạn xá. Tôi thấy một người, nhận ra ông, mà cứ ngỡ là đôi mắt mình đã nhìn lầm. Ông chính là Đại tá Phạm Văn Sơn, vị chỉ huy trưởng ngày xưa của tôi. Ông chỉ còn là cái bóng âm thầm, một cái xác sắp mục nát, bất động, câm nín sau chấn song sắt, bên trong cửa sổ của căn phòng “cách ly”. Duy đôi mắt hiền hòa thì vẫn tinh anh như thuở nào. Rõ ràng ông đang hiện hữu như một tinh vật có linh hồn sáng suốt, đang nhìn ngắm mọi sự vật đổi thay, quay cuồng điên đảo với những nhận định xuyên suốt, những ý nghĩ sâu sắc, cao xa nào đó một cách hữu thức... Vì chính đôi mắt nhìn lắng sâu và sáng kia là “cửa sổ linh hồn”, cho tôi biết điều đó về ông.

Tôi nhìn ông và ông nhìn tôi.

Trong một thoáng, quá khứ như chổi dầy; không biết vì mừng rỡ hay vì ngỡ ngàng xúc động, tôi chợt buộc miệng gọi lên:

- “Thầy”!

Chỉ một tiếng rồi lặng thinh. Tôi còn biết nói gì hay làm gì hơn khi mà... ai cũng biết rằng mình bất lực trước hoàn cảnh bất hạnh nào riêng của mỗi người. Mắt ông hình như sáng hơn, ông đã nhận ra tôi. Trong gương mặt đã biến dạng, sần sùi của ông, với đôi môi khê chóp động, tôi đã nhìn thấy một nụ cười. Ông đã hiểu rõ tâm trạng của tôi, tuy ông lặng lẽ không nói một lời nào.

Không một dấu hiệu, ông rời song cửa sổ. Chỉ chưa đầy một phút sau, cánh cửa ra vào của căn phòng nhỏ --đang khép hờ-- mở rộng ra. Ông đứng ở ngưỡng cửa, thẳng thớm như đứng giữa giang san của mình, một giang san thu hẹp đến thật nhỏ nhoi, lạnh lẽo, cô đơn... Với thể đứng vững vàng như vậy, ông đã cho tôi ý nghĩ là, chính nơi này, nơi thật nhỏ nhoi này, là nơi ông đã tìm ra nguyên ủy, phương trình giải quyết và kết luận cho một nan đề khó giải quyết nhất, hay ông đang áp ủ một điều gì thật to tát trong tư tưởng của ông. Nhận xét của tôi không thể nhầm lẫn vì ngày xưa nhiều lần tôi đã nhìn vào mắt và tư thế của ông mà đoán đúng những gì ông định ra lệnh cho tôi hay muốn nói cùng tôi. Ở lần gặp lại này, tôi cũng cảm nhận được ý nghĩ của ông như thuở đó.

Tôi định bước vào hành lang, tiến đến gần ông nhưng kịp thấy ông nhìn tôi khê lác đầu. Tôi dừng lại và ghi nhận đầy đủ hơn tín hiệu của căn bệnh ghê gớm đã và đang tàn phá cơ thể của ông. Ông đứng thẳng, hai tay chập lại để trước người. Những ngón tay đan chéo vào nhau. Chỉ nhìn tôi không nói một lời nào. Ngày đó, trời vẫn lạnh căm. Tuy nhiên, tôi nghĩ không phải vì trời lạnh mà ông trùm kín đầu bằng một chiếc khăn lông trắng đã trở màu vàng, bẩn và lấm tẩm những vết máu, mủ. Vòng khăn quấn kín cổ chỉ chừa có đôi mắt, mũi, miệng và một phần rất nhỏ ở hai bên má. Ông trùm kín mặt như vậy có lẽ để che bớt đi những vết lở loét trên mặt mình, bởi chứng bệnh nan y của ông. Thân thể gầy gò nhưng cộm lên vì mặc nhiều lớp áo quần bên trong. Bên ngoài, ông mặc một chiếc áo mưa màu nhà binh đã thật cũ, sờn rách một đôi nơi. Chân được bó lại bằng những mảnh vải quần áo cũ xé ra, dính đầy bụi đất và những vết máu, vết mủ. Chỉ có một phần mặt mũi và hai tay của ông lộ ra, các phần thân thể khác không thấy được. Và chỉ có vậy thôi, tôi cũng nhận ra rằng không phải ông mang chứng lở loét bình thường mà tôi đã từng thấy, từng biết. Mũi ông đỏ ửng, bóng; hai má cũng vậy, cộng thêm một số vết lở loét; lông mi ở mắt đã rụng. Hai bàn tay cũng có những vết lở tây, nhưng các ngón tay đã co lại, móng tay nhiều ngón đã bị khuyết lại hay mất hết: Ông bị chứng phong hủi (leprosy) ở thời kỳ trầm trọng. Vì không có thuốc điều trị và vì điều kiện vệ sinh không thể có được trong tù nên bệnh phát triển rất nhanh. Đó là lý do tại sao chỉ mới đi tù trong vòng bốn, năm năm ông đã trở thành người tàn phế, bị cách ly riêng biệt. Có lẽ người ta gán cho ông chứng bệnh lở loét là để

tránh sự loan truyền căn bệnh cùi trong trại giam. Và lại ông bị “cách ly”, chỉ được ra ngoài vào những giờ mọi người đã đi lao động, không còn ai trong trại, nên ít ai biết rõ. Nhưng chính ông, ông biết rõ bệnh trạng của ông. Tôi nhìn ông thật lâu, trong lòng xót xa, không biết phải nói gì, làm gì. Vị sĩ quan cao cấp chứng mực với quân phục chỉnh tề trang nghiêm ngày xưa nay đã mang hình hài của một người tàn phế mà ai cũng có thể gặp ở đâu đó. Đôi mắt tôi nói rõ sự thương cảm của tôi đối với ông. Và một lần nữa ông cười, nụ cười nhăn nhúm với một chiếc răng khểnh trong môi, như ông muốn nói với tôi rằng: -”Tôi chấp nhận định mệnh của tôi, nhưng tư tưởng của tôi đã vượt khỏi thân xác nhỏ nhoi tàn phế của tôi rồi. Anh đừng thương hại cho tôi.”

Sau nụ cười là ánh mắt nhìn tôi sâu hơn. Trong ánh mắt đó, tôi đã ghi nhận được sự thương xót của ông đối với tôi. Hình như ông đã nhìn thấy lại người sĩ quan thuộc cấp trẻ tuổi của ông ở những ngày xưa, còn độc thân, mặt còn non sữa, nhưng sáng sủa và nhanh nhẹn, đã từng lúc làm ông hài lòng, cùng từng khi khiến ông phải chỉ bảo... Ngày nay, hẳn ta đã trở thành một người cằn cỗi, gầy ốm, lam lũ với áo quần chàm đụp rách rưới, má hóp, mắt thâm vì những ngày thiếu ăn, những đêm thiếu ngủ. Hơn thế nữa, hẳn ta còn chưa biết phải làm gì trong cảnh tù đày và trong tương lai.

Tôi chưa biết nói gì thêm, làm gì thêm, ở buổi gặp lại ông trong hoàn cảnh khốn khổ đó, thì anh bạn cùng tôi đi lãnh cơm, tìm được tôi, thấy tôi đang đứng “nói chuyện” với Đại tá Sơn. Anh đến gọi tôi vì cơm anh đã lãnh xong để ngoài sân phạn xá. Tôi ngần ngại một phút nhưng rồi cũng phải theo anh trở lại phạn xá gánh cơm về cho anh em ăn. Chúng tôi chào từ giã ông, không thấy ông trả lời. Tôi quay đi, mang theo nỗi buồn thật lớn. Anh bạn nói với tôi:

- “Đại tá Sơn đó, ông ta bị chứng bệnh nan y, vừa bị suyễn, bệnh tim và lao phổi. Ông không hề nói chuyện với ai.”

Tôi trả lời ngắn: -”Ông là boss cũ của tôi.”

Suốt ngày hôm đó tôi thần thờ vì những ý nghĩ miên man trong đầu óc tôi. Đêm đó cũng không thể ngủ được. Tôi suy nghĩ về ông và những ngày tù đày của chính bản thân tôi. Quả thật, trong lần đối thoại bằng mắt ở buổi gặp lại lạ lùng này, ông đã nói với tôi thật nhiều về thân phận của ông và của tôi. Tôi biết rõ ông đã vượt khỏi cái thân xác bệnh hoạn yếu đuối nhỏ nhoi của con người, dẫn phần tâm linh của ông đến một cõi an bình nào đó, như một tín đồ công giáo tin tưởng sự an bài của Đấng Tạo Hóa về định mệnh của mình. Hơn thế nữa, trong tư tưởng, ông không chỉ còn là một người viết sử bình thường, một sĩ quan bình thường, mà đã trở thành một triết gia lớn biết cả cội nguồn của dân tộc và tổ quốc. Tâm trí ông đã đi ra ngoài thân thể ông để đến một khung trời bao la nào đó, cao rộng, hay ít nhất cũng phủ trùm trên bờ cõi VN. Rõ ràng ông đã tìm được cho ông một lối thoát, sau khi đã trải qua đau khổ đến tột độ: thể xác nứt nẻ, nhức nhối vì bị gặm nhấm, rút tĩa bởi con máu độc hại của chứng bệnh nan y;

bị bỏ đói khát lạnh lẽo, cô độc trong một nơi cách biệt đến trở thành câm nín. Bao nhiêu tháng ngày đau đớn oằn oại mà ông phải chịu đựng từng phút từng giây đó không đủ để ông trở thành một triết nhân hay sao, và lại ông là một người thâm trầm, hiểu sâu học rộng... Dù sao thì ông cũng đã vượt thoát được đau khổ và tìm ra cho mình một con đường. Một ngày nào thoát khỏi gông cùm CS, nếu tấm thân tàn phế của ông còn hơi thở, thì biết đâu khối óc phong phú và tinh đạt của ông sẽ không giúp ông trở nên bất tử trong lòng mọi người, vì những điều chứa đựng trong đó sẽ có thể cho chúng ta những hiểu biết về lịch sử Việt Nam -- trong thế hệ chúng ta -- một cách xác đáng nhất, tường tận nhất, đáng suy gẫm nhất vì sao chúng ta đã đau khổ triền miên trong cuộc chiến tranh tàn khốc dai dẳng vừa qua. Hay xa hơn nữa, biết đâu ông cũng có thể cho chúng ta một triết lý nhân sinh rút tĩa từ kinh nghiệm bản thân ông, khả dĩ giúp được nhiều người tìm ra sự an bình trong tâm hồn ở cuộc sống nhiều đau thương này.

Tôi yên tâm phần nào về ông, vì tôi biết, dù ông là kẻ chiến bại trong cuộc sống, nhưng lại là người chiến thắng chính bản thân mình. Còn tôi, ông đã nói cho tôi biết bằng ánh mắt, là ông thương cảm cho tôi, vì hình như ông biết rõ tôi đã và đang còn mù mờ, quờ quạng trong đáy ngục, trong lưu đày. Tôi chưa nghĩ gì cho hôm nay và cho ngày mai hơn là phải sợ lao động nặng nhọc sáng nay hay sợ bị đói lạnh chiều nay. Tâm trí, tư duy của tôi là một thứ bồng bong.

Tôi phải gặp lại ông, tôi phải học tấm gương của ông, phải biết nhận chịu cái đau buốt tận xương tủy, để nghiên ngẫm về lẽ sống và tìm cho mình một con đường thích hợp nhất mà bước đi. Từ ngày đó tôi định bụng hôm nào thuận tiện tôi sẽ đi tìm ông, vì ông ở phòng “cách ly” không phải lúc nào cũng tự tiện mà đến được. Cán bộ Công an trại giam cầm ngạt mọi tù nhân đến đó. Trong mấy ngày liền, sau các buổi lao động xong về trại, tôi đi theo các bạn lãnh cơm lên phạm xá, lảng vảng đến gần căn phòng cách ly mong nhìn thấy ông để đến gặp, nhưng lần nào cũng trở về không. Rồi một buổi chiều tôi trở lại đó, từ xa tôi đã thấy ông sau song cửa sổ, mắt đang nhìn ra xa xôi... cao hơn bờ tường rào của trại trước mặt ông. Tôi muốn nhìn ông cho rõ hơn nên bước thêm mấy bước nữa rồi dừng lại. Một chập rất lâu, ánh mắt ông vẫn thế, không thay đổi hướng. Ở hướng đó, mặt trời chiều đã xuống thấp, nắng đã nhạt, mấy áng mây thật mỏng, rắng hồng, còn lơ vờ, rồi bỗng như bị gió giật xé, tan ra. Tôi chợt thấy ông rùng mình. Tôi tự nghĩ: “Chẳng lẽ mình nhầm hay sao khi nhận xét về ông ở buổi đầu tiên?” Không do dự nữa, tôi bước đến gần, đứng ngoài sân, trước hành lang, chào ông và khẽ hỏi:

-“Chào Thầy, hôm nay Thầy có khỏe hơn không?”

Ông quay lại nhìn tôi, nhẹ gật đầu nhưng không trả lời. Đôi mắt ông lại hướng về góc trời có một bóng mây vừa tan, một thoáng như mờ đi, như nghĩ ngợi, rồi chợt sáng hẳn ra nhìn thẳng hơn vào mắt tôi. Thầy. Thầy ơi! Tôi đã hiểu rồi. Tôi đã hiểu trong lòng

Thầy nghĩ gì và Thầy muốn gì ở tôi. Lòng tôi trong một phút cảm thấy đau đặng. Tôi có nên nói đến những điều này cho các bạn nghe hay không? Liệu các bạn có tin rằng tôi nói bằng sự thật, bằng tấm lòng của tôi hay không? Thôi thì tôi cứ nói.

Ông đã cảm nhận được định mệnh của ông rồi. Hơn ai hết, ông hiểu rõ tình trạng sức khỏe của ông. Ông chỉ sợ mình như ráng mây mong manh kia, sẽ phải tan rã mất đi vội vàng. Thời gian quý báu không còn nữa đối với ông, ngọn đèn hắt hiu trong tim ông sắp tắt, nhưng ngọn lửa lớn trong óc ông, đang rực sáng, không có chỗ thoát ra. Bốn bức tường của nhà giam này thật cay nghiệt; cái hoài bão của ông, niềm ấp ủ đã hình thành trong tâm não ông cũng sẽ tan biến mà thôi. Ông không sợ bản thân ông bị tiêu hủy, ông chỉ sợ những điều đó bị tiêu diệt, tôi nghĩ như vậy. Với ánh mắt nhìn thẳng vào mắt tôi, tôi nhận ra hình như ông muốn ủy thác cho tôi một việc gì đó sau này -- khi tôi ra khỏi bốn bức tường của trại giam-- chẳng hạn như sẽ thay ông viết lên những gì mà ông muốn để lại cho những thế hệ tương lai. Nếu quả thật điều này tôi đoán đúng, tôi cam đành chịu sự thất lễ đối với ông. Dù tôi hiểu ông, nhưng làm sao tôi có thể hiểu tường tận những gì tách bạch định hình trong tư tưởng của ông. Ông đã nghĩ gì, ông đã biết những gì --hẳn nhiên là phải rộng lớn và khúc chiết-- ông muốn viết những gì, làm cách nào tôi có thể biết được. Và lại, những thứ ấy là những điều mà ông phải phấn đấu thật cam go với bệnh tật, với chính mình bao nhiêu năm trời, chịu đựng vô vàn đau đớn tủi nhục từ thể xác đến tâm não mới có được. Nó là của riêng ông. Làm sao tôi có thể cảm nhận được hết, khi mức độ thương đau của tôi có hạn; làm sao tôi có thể viết những điều ấy thành lời.

Sở năng của ông là viết sử. Ngay ở công việc này, nếu tôi có hiểu biết một đôi điều, thì với khả năng của tôi, tôi cũng không thể thay ông mà viết nổi hết cái cao xa rộng lớn của ông, cái sâu sắc phong phú của ông, cái chiết trung tinh túy của ông, cái kinh nghiệm dồi dào của ông về những gì phức tạp nhất, nhiều khê nhất, khuất lấp nhất của lịch sử ở thời đại nhiều nhượng này. Nếu tôi cần thời gian để có được những ưu điểm trên đây như ông, thì sẽ bao lâu. Có lẽ suốt đời đến khi nhắm mắt, tôi cũng không có được. Hôm trước tôi gọi ông bằng “Thầy” để tránh tiếng gọi cấp bậc đã trở thành “không thích hợp” nữa. Hôm nay, tôi cũng gọi ông bằng chữ đó, cùng nghĩa. Xét cho cùng, tôi chưa đáng là học trò của ông trên nhiều phương diện. Tôi đành cam chịu sự bất lực rồi. Cái hy vọng giữ được cuộc sống của ông thật mong manh, cái hy vọng giữ sự hiểu biết trong trí não ông cũng không thể có... Rồi cát bụi sẽ trở về với cát bụi mà thôi... Bỗng nhiên tôi nghe mấy giọt nước mắt lăn trên má tôi.

Ông nhìn tôi lặng lẽ thờ dài rồi quay đi...

Tôi trở về phòng giam của mình với tâm trạng buồn bã, mệt mỏi. Tôi muốn làm vui lòng cố nhân, muốn làm tròn bổn phận với một cấp chỉ huy tôi quý trọng, nhất là khi ông đang ở trong hoàn cảnh khốn cùng, nhưng tôi biết tôi kém tài, thiếu khả năng để khả dĩ hoàn thành sự ký ủy của ông.



Sau buổi chiều đó, lại một đêm và nhiều đêm khác nữa tôi mất ngủ. Dù ông muốn hay không, tôi cũng thương cảm cho ông, xót xa cho ông. Niềm trắc ẩn của tôi không ngoài việc tôi biết ông cảm thấy sức khỏe của ông đã cạn, ông biết ông sẽ không thể -- bằng cách nào đó, phổ cập được những gì đó thật hữu ích đã kết tinh trong não tủy của ông qua những tháng ngày đau khổ. Niềm hy vọng cuối cùng là ký thác những điều đó cho một ai đó có khả năng, cũng đã bị giập tắt. Sự cô đơn của ông bây giờ đã hoàn toàn. Tất cả đã quay lưng lại với ông. Bên ông có lẽ chỉ còn Thượng Đế là vị an ủi, là vị cứu tinh cuối cùng mà thôi. Con người đã không còn trong tầm mắt và niềm hy vọng của ông nữa, mãi mãi...

Sau đó không lâu, một buổi tối, bọn cán bộ trại tổ chức buổi chiếu bóng ngoài trời cho tất cả tù nhân xem ở cái sân rộng lớn giữa trại. Đêm ấy, trời đầy trăng sáng trong sương đêm loang loáng của mùa Đông. Hơn một nghìn tù nhân được xếp hàng ngồi theo đội của mình trong sân. Tuy nhiên, mọi người khi cần thiết cũng có thể tách ra đứng lên đi tiểu ở một vài nơi mà cán bộ trại giam CS đã chỉ định trước. Một nơi như vậy nằm bên trong bờ tường của phạm xá. Đây là cơ hội may mắn cho tôi. Khi phim chiếu được chừng một giờ --phim gì đó, tôi không còn nhớ-- tôi đứng lên đi về phía ở bờ tường vào phạm xá, đến chỗ đi tiểu. Nhìn không có ai, tôi bước thêm mấy bước nữa, dừng lại. Chỗ tôi đứng chỉ còn cách căn phòng nơi ông ở không đầy mười bước. Tôi không có ý định gặp ông, chỉ muốn nhìn thấy ông mà thôi, và tôi đã nhìn thấy. Ông đứng bên trong cửa sổ, ở đó có ánh đèn le lói hắt ra, đang nhìn lên khung trời đầy ánh trăng bàng bạc trong sương. Giờ đó cũng gần khuya, ông vẫn thức, đứng nhìn trăng, nhìn trời. Tôi đã hiểu rõ hơn tâm sự của ông. Tôi đứng nhìn ông một lúc khá lâu, rồi sợ bị bọn cán bộ bắt gặp, tôi quay trở ra về chỗ ngồi của các bạn cùng đội và không xem gì được nữa ở những thước phim tuyên truyền còn lại. Tôi lơ đãng ngắm nhìn những vì sao xa xa, ngắm vàng trăng nhàn nhạt trên nền trời nhiều sương lạnh lạnh, điệu vội, buồn man man.

Đêm trăng là khung trời của Hàn Mặc Tử, vàng trăng và ánh trăng là thơ của Hàn Mặc Tử, không phải của ông. Ông không là một thi nhân, ông là một nhà viết sử. Trăng đã thức trong máu để Hàn Mặc Tử làm thơ và ngâm thơ. Trăng đã thức trong máu của ông, chỉ để ông thấy nỗi cô đơn của ông thấm đậm hơn mà thôi. Hàn Mặc Tử, ở những ngày cuối cùng của cuộc đời, còn nói lên được, còn viết lên được những điều muốn nói, những điều muốn viết, trong sự yêu chiều an ủi của một người đẹp yêu ông. Ông ta thật có diễm phúc so với nhà viết sử Phạm Văn Sơn. Vị sử gia của tôi trong những giờ phút cuối cùng này còn có ai đâu. Ông bị cách ly thân thể, bị chối bỏ tình cảm, tuyệt nguồn tâm sự đến trợ trợ cả linh hồn. Ngày xưa, vua Hezekiah của Do Thái -- trong Thánh Kinh-- hơn mười mấy năm bị phong hủy cũng không cô đơn bằng ông, vì ông vua này vẫn sống trong hoàng cung lộng lẫy với hàng trăm cung tần mỹ nữ hầu hạ. Có lẽ chỉ một người chịu sự cô đơn như ông là một vị bác sĩ nào đó -- một nhân vật có thật -- trong tác phẩm “Kẻ Độc Hành” (Man Who Walks Alone) của một nhà văn Mỹ,

tôi đã quên tên, đã hy sinh suốt quãng đời đẹp đẽ nhất của mình, tình nguyện đến một phương trời xa, phục vụ một trại hồi để chữa trị bệnh nhân bằng sự hiểu biết và lòng tận tâm của mình, cho đến một ngày chính ông ta bị truyền nhiễm chứng bệnh nan y này. Khi trở lại quê hương, ông lại bị hắt hủi, bị bỏ quên, cô đơn như một kẻ độc hành trong cõi đời tưởng chừng như hoang vắng. Dù sao vị bác sĩ đó cũng đã làm tròn thiên chức của mình, đã hưởng được sự tự do để suy gẫm về cái triết lý của cuộc sống và đã không uổng công viết lại được hồi ký về cuộc đời nghiệt ngã của mình. Còn ông, nhà viết sử của chúng ta, ông đã cô đơn bốn bề ở kiếp con người. Loài người dưới đất quên lòng ông, trăng sao trên trời xa lạ với ông. Ông là kẻ cô đơn nhất trong loài người... ở những giờ phút sau cùng của đời người.

Đêm trăng này hay bao nhiêu đêm trăng nữa sẽ cho ông nhìn thấy gì, hay ông chỉ nhìn thấy sự hoang mạc đến tận cùng của cuộc đời ông trong những ngày còn lại. Hay hơn thế nữa, ông sẽ nhìn thấy nỗi tuyệt vọng vừa nhen nhúm trong tâm sự ông, về sự không thể làm tròn thiên chức của mình, sẽ lớn dần lên, sẽ còn dày đọa ông không biết bao lâu nữa. Đêm không ngủ dưới trăng kia có ích lợi gì cho ông không?!

Thì ra tâm sự con người thật phức tạp trước những sự kiện tưởng chừng như vô tình nhất, giản dị nhất. Lần đầu tiên sau khi gặp lại ông, tôi tưởng ông đã yên tâm vì đã tìm cho mình được một con đường, một chân lý, đến độ khi nhìn ông tôi cũng cảm thấy yên tâm. Hôm nay, bởi những sự kiện mới mẻ tưởng như vô tình, tôi mới biết ông vẫn còn ưu tư khoắc khoải, nên lòng dạ tôi xôn xang vô cùng. Tôi đã ngu muội và thật thà ở buổi chiều hôm trước, vì vô ý thức, tôi đã đẩy tình trạng cô đơn của ông đến cao độ nhất, bởi sự phản ứng tự nhiên, chân tình bằng mấy giọt nước mắt đại khờ, non nớt, rơi không đúng chỗ, đúng lúc... Một giọt nước đã làm tràn miệng bát. Đáng lẽ tôi phải tế nhị giữ nó lại, tìm cách an ủi ông. Biết đâu niềm hy vọng vẫn còn là ngọn lửa, tuy nhỏ nhoi, cũng sưởi ấm lòng ông để ông cảm thấy mình vẫn còn người tri kỷ, không cô đơn, còn có ý nghĩa với mọi người. Biết đâu như vậy sẽ làm cho ông yên tâm hơn. Dù cái chết có đến với ông, bằng cách nào đi nữa, ông cũng cảm thấy ấm cúng trong tâm hồn. Niềm trắc ẩn xôn xang này đã trở thành sự hối hận triền miên trong tôi suốt nhiều năm qua, chưa có dịp bộc lộ cùng ai. Tôi thật khổ tâm.

Lúc đó, tôi thầm cầu nguyện Thượng Đế xui khiến cho những người CSVN thấy rõ chứng bệnh vô cùng hiểm nghèo, nguy ngập của ông mà tha cho ông ra, cho ông được trở về với gia đình. Đó là con đường duy nhất cứu được ông, cứu được cái hoài bão mà ông từng ôm ấp bao nhiêu năm qua. Tôi đã thất vọng, ý trời không phải là ý người. CSVN chỉ hủy diệt những nhân tài đối lập, không bao giờ nhẹ tay với một ai...

Rồi việc gì phải đến, đã đến.

Một ngày, chưa hết mùa đông, đầu năm 1980 (tôi không nhớ chính xác ngày tháng), buổi sáng sớm lát phát một cơn mưa phùn nhỏ, trời lạnh và đục, người ta đã đánh keng

tập hợp tù nhân các đội ra ngoài sân để tuần tự cho xuất trại đi lao động như thường lệ. Bây giờ tôi ở trong đội cửa xẻ gỗ sục của Trại K2/Tân Lập. Đội chúng tôi ra hiện trường làm việc --là hai dãy nhà lợp tranh, chỉ cách cổng trại vài mươi bước-- trong vòng mấy phút. Mỗi cặp cửa gồm 2 người, tự động vào giàn cửa của mình và xẻ những thân gỗ lớn thành những tấm ván dày hoặc mỏng dùng để đóng bàn ghế, vách nhà, sàn nằm trong trại, hay đóng hòm chôn tù nhân, chết bởi nhiều cách, đa số là chết vì bệnh và kiệt sức. Chừng chín giờ rưỡi hay mười giờ hôm đó, tôi đến nhận phần sản phụ trội (đội cửa xẻ thuộc loại lao động nặng, có thêm một phần ăn phụ trội ở giờ giải lao, nhưng bất thường) vừa định quay về giàn cửa mình thì anh bạn hôm trước đi lãnh com với tôi, hôm nay vừa đi lãnh sản ở nhà bếp, nói nhỏ vào tai tôi:

- “Tin buồn!”

Tin buồn có nghĩa là trong anh em của chúng tôi có thêm một người vĩnh viễn nằm xuống, cũng có nghĩa là đội của chúng tôi phải xẻ thêm những tấm ván để đóng chiếc hòm tạm bợ bọc xác bạn bè, một điều không ai muốn, nhưng ai cũng tình nguyện làm để biểu lộ lòng thương xót với người đã ra đi. Biết đâu rồi ngày nào cũng đến lượt mình. Tâm lý trái ngược đa đoan là thế đó.

Tôi nghe anh nói xong, định hỏi xem là ai, nhưng anh đã bảo tôi:

- “Đi đi..!”

Trở về chỗ, vừa ngồi xuống đã thấy anh theo đến, ngồi sát bên, nói vừa đủ cho tôi nghe:

- “Đại tá Sơn, “boss” cũ của anh, chết rồi!”

Tôi sững sờ, tưởng chừng như ai tạt một gáo nước lạnh vào mặt, hỏi lại anh: - “Anh nói... ai chết rồi, tại sao, hồi nào?” Anh buồn bã thuật lại câu chuyện anh vừa nghe ở nhà bếp:

-”Sáng nay, sau khi các đội đã xuất trại hết, ‘tụi nó’ ra lệnh cho ông đem giỏ ra sân mang than đá vào bếp trại như những ngày trước. Không biết ông bung vác đến giỏ thứ mấy thì kiệt sức, hộc máu tươi, ngất xỉu bất tỉnh. Khi chúng hay được cho mang ông lên bệnh xá thì chỉ mấy phút sau ông mất; cả người nhầy nhựa máu me, hình như bao nhiêu máu mủ trong các phần thân thể lở lói tuôn tràn ra hết...”

Anh nói tiếp:

-“Giờ này có lẽ họ đã đem ông xuống nhà xác rồi!”

Anh lặng lẽ bỏ đi, không nói thêm gì nữa. Tôi như một kẻ mất hồn.

Tôi đã hiểu...

Từ lâu nay, thỉnh thoảng chúng tôi thấy một chiếc xe tải chở vào trại loại than đá vụn vo thành viên tròn to như những trái “poids” lớn, dùng làm chất đốt ở bếp. Mỗi lần như vậy, họ đổ than đá ở phần sân ngoài bức tường, trước cửa vào nhà bếp. Bọn cán bộ ra lệnh cho ông hằng ngày dần dà chuyển hết những đồng than đá đó vào bếp, trừ trường hợp trời mưa, phải chuyển gấp, chúng cho người phụ. Như vậy, một người bệnh trầm kha như ông vẫn bị chúng vắt sức lao động đến giọt máu cuối cùng. Hôm nay ông đã ngã xuống như trăm ngàn nạn nhân khác dưới chủ trương giết người siêu dã man này trong các trại giam CSVN.

Sau buổi giải lao, tất cả anh em trong đội cửa xe đều biết về cái chết thảm thương của ông. Ông đã mất rồi, đã về cõi thiên đường, đã mang theo sự chịu đựng và sự hiểu biết của ông vốn dĩ không hề tưởng là đã có trong con người mang nhục thể. Cái gì của Thượng Đế trả về cho Thượng Đế.

Người ta ra lệnh xe gỗ đóng quan tài cho ông. Tôi nhận việc ấy với những giọt nước mắt chảy dài trên má. Chỉ còn một chút đắp đên này thôi, cố nhân ơi...

*Văn Nguyên Dương*